

CTCP Nhà và Thương mại Dầu khí (UPCOM: PBT)

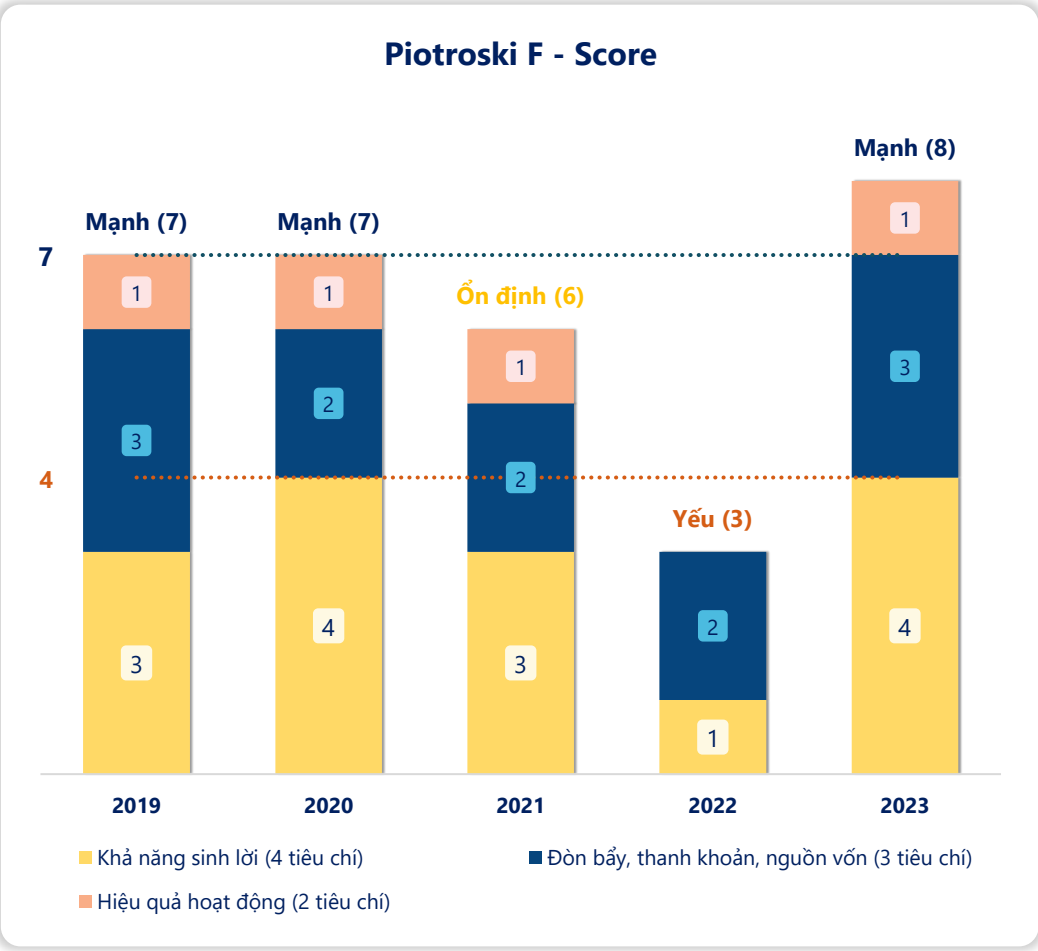
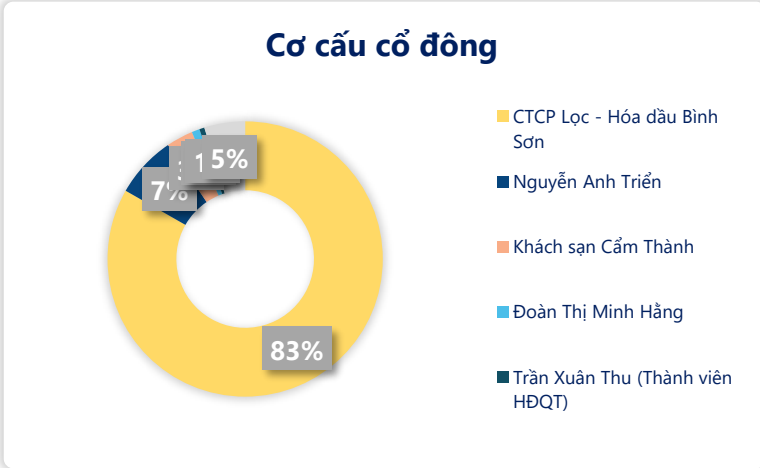
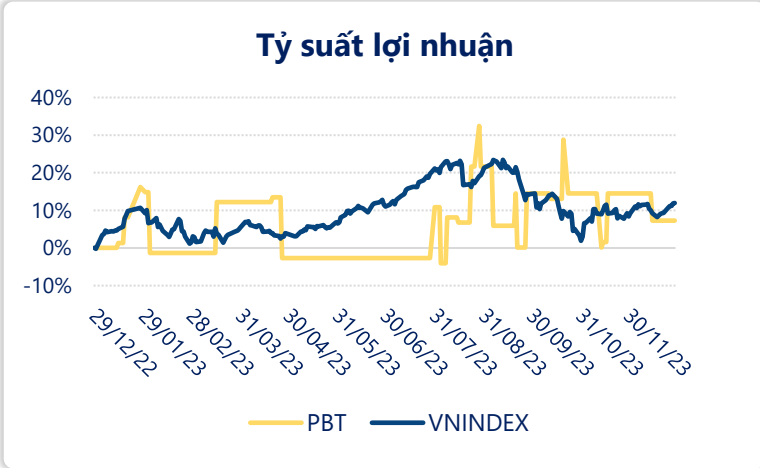
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	-6.3%	10.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
727	YoY
tỷ VNĐ	▼ 92.0
	▼ 11.2%

LN sau thuế	2023
16.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.00
	▲ 21.8%

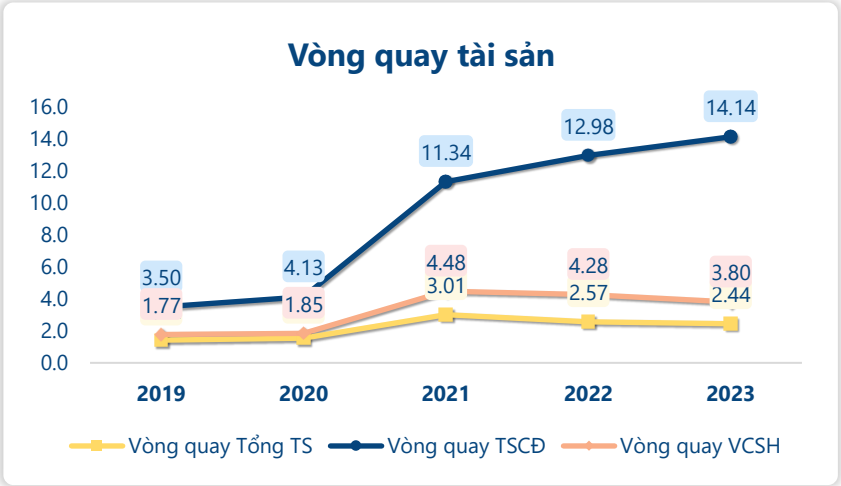
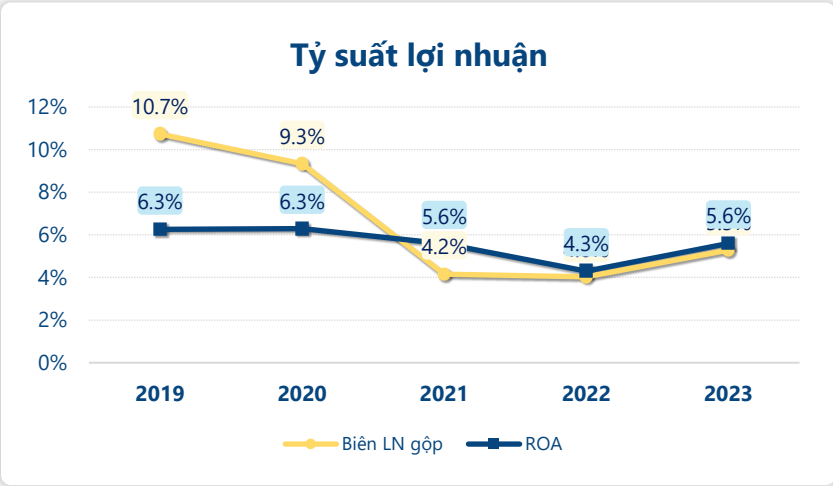
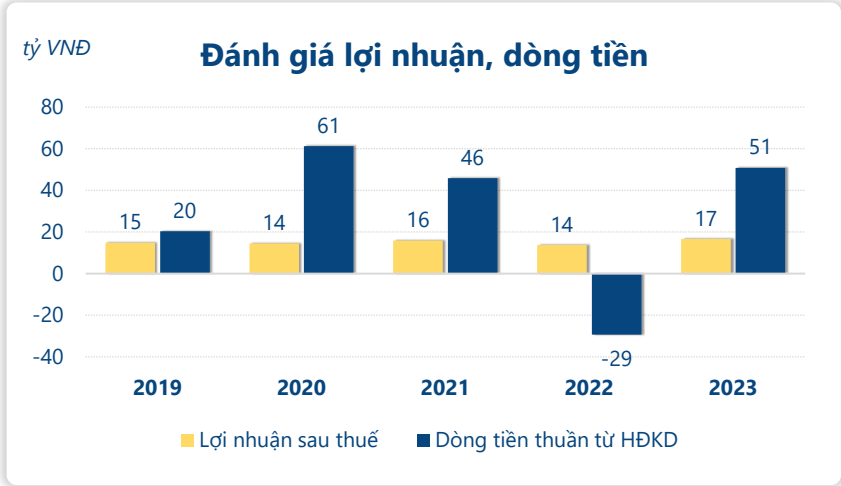


Năm **2023**, F-Score của **PBT** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

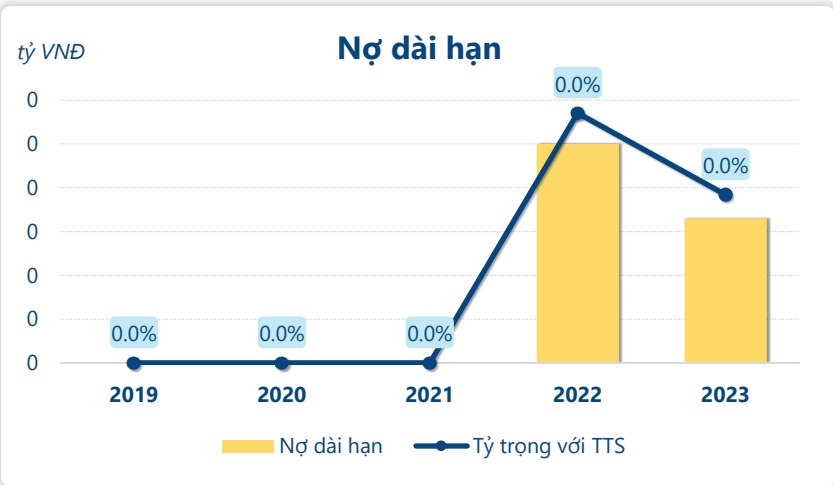
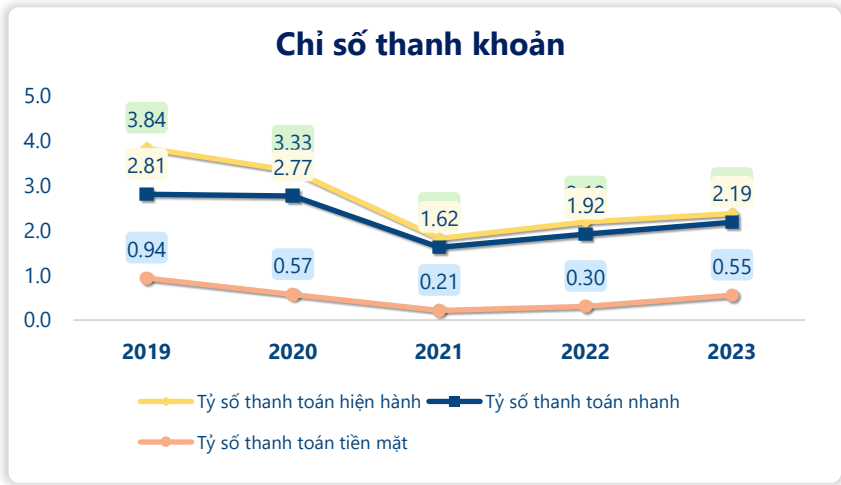
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Nhà và Thương mại Dầu khí (UPCOM: PBT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PBT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	295	300	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	244	240	1.9%
Tiền và tương đương tiền	57.0	33.4	70.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.7	70.3	-0.9%
Phải thu ngắn hạn	96.3	104	-7.8%
Hàng tồn kho	19.7	29.8	-34.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.78	2.06	-13.5%
Tài sản dài hạn	50.2	60.4	-16.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.4	56.4	-17.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.79	3.94	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	110	-6.3%
Nợ ngắn hạn	103	110	-6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	22.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.9	71.7	23.9%
Nợ dài hạn	0.07	0.10	-34.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	191	0.6%
Vốn chủ sở hữu	192	191	0.6%
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	337	354	860	819	727
Giá vốn hàng bán	301	321	824	786	689
Lợi nhuận gộp	36.2	33.1	35.7	33.0	38.5
Doanh thu HĐTC	0.86	3.64	4.41	4.72	5.57
Chi phí TC	0.00	0.07	0.02	2.54	0.07
Chi phí lãi vay	0	0.06	0.01	0.14	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.35	3.85	4.64	1.87	4.49
Chi phí QLDN	16.7	17.0	17.7	18.2	22.1
LN thuần từ HĐKD	17.0	15.8	17.8	15.2	17.4
Lợi nhuận khác	0.03	0.80	0.43	0.72	0.63
LN trước thuế	17.0	16.6	18.2	15.9	18.0
Lợi nhuận sau thuế	14.9	14.5	15.9	13.7	16.7
LNST của CĐ cty mẹ	14.9	14.5	15.9	13.7	16.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.3	61.3	45.9	-29.3	50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	-57.5	-29.6	22.1	3.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.47	-11.3	-10.3	9.96	-31.1
Tiền đầu kỳ	20.5	32.3	24.7	30.7	33.4
Lưu chuyển tiền thuần	11.8	-7.56	5.97	2.74	23.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	32.3	24.7	30.7	33.4	57.0